Chi tiết mã HS 7209.26.10

Mã HS	7209.26.10
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated) / - Không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): / - - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm: / - - - Chiều rộng không quá 1.250 mm
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	01/11/2026 22:36:30
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72092610/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	10.5	10,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11058
Thuế NK ưu đãi (MFN)	7	7%	199/2025/NĐ-CP	2025-07-08	BT2026!N11058
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11058
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	1,2; M: 1,9	1,2% · M: 1.9%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5,6	5,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5,6	5,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E10370
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10321
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10321
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10321
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10321
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10321
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10321
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E10373
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F10373
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G10373
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H10373

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I10373
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J10373
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E10374
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F10374
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G10374
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H10374
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I10374
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J10374
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5,6	AK!F10375
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H10327
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10333
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10333
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10333
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10333
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10333
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10333
VKFTA	2022	2022	5,6	VK!E10358
VKFTA	2023	2023	5,6	VK!F10358
VKFTA	2024	2024	5,6	VK!G10358
VKFTA	2025	2025	5,6	VK!H10358
VKFTA	2026	2026	5,6	VK!I10358
VKFTA	2027	2027	5,6	VK!J10358
VCFTA	2022	2022	8	VC!D10411
VCFTA	2023	2023	8	VC!E10411
VCFTA	2024	2024	6	VC!F10411
VCFTA	2025	2025	6	VC!G10411

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	6	VC!H10411
VCFTA	2027	2027	6	VC!I10411
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10396
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10396
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10396
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10396
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10396
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10396
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D10396
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E10396
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F10396
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G10396
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H10396
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I10396
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D10413
EVFTA	2023	2023	4,4	EV-NK!E10413
EVFTA	2024	2024	3,8	EV-NK!F10413
EVFTA	2025	2025	3,1	EV-NK!G10413
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H10413
EVFTA	2027	2027	1,9	EV-NK!I10413
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D10412
UKVFTA	2023	2023	4,4	UKV!E10412
UKVFTA	2024	2024	3,8	UKV!F10412
UKVFTA	2025	2025	3,1	UKV!G10412
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H10412
UKVFTA	2027	2027	1,9	UKV!I10412

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	4,4	CPTPP!D10353
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	3,8	CPTPP!E10353
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	3,1	CPTPP!F10353
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	2,5	CPTPP!G10353
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	1,9	CPTPP!H10353
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	1,2	CPTPP!I10353
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0,6	CPTPP!J10353
RCEP A	2022	2022	7	RCEPT-A!D10390
RCEP A	2023	2023	7	RCEPT-A!E10390
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F10390
RCEP A	2025	2025	7	RCEPT-A!G10390
RCEP A	2026	2026	7	RCEPT-A!H10390
RCEP A	2027	2027	7	RCEPT-A!I10390
RCEP B	2022	2022	*	B!D10390
RCEP B	2023	2023	*	B!E10390
RCEP B	2024	2024	*	B!F10390
RCEP B	2025	2025	*	B!G10390
RCEP B	2026	2026	*	B!H10390
RCEP B	2027	2027	*	B!I10390
RCEP C	2022	2022	7	C!D10390
RCEP C	2023	2023	7	C!E10390
RCEP C	2024	2024	7	C!F10390
RCEP C	2025	2025	7	C!G10390
RCEP C	2026	2026	7	C!H10390
RCEP C	2027	2027	7	C!I10390
RCEP D	2022	2022	*	D!D10389

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	*	D!E10389
RCEP D	2024	2024	*	D!F10389
RCEP D	2025	2025	*	D!G10389
RCEP D	2026	2026	*	D!H10389
RCEP D	2027	2027	*	D!I10389
RCEP E	2022	2022	*	E!D10393
RCEP E	2023	2023	*	E!E10393
RCEP E	2024	2024	*	E!F10393
RCEP E	2025	2025	*	E!G10393
RCEP E	2026	2026	*	E!H10393
RCEP E	2027	2027	*	E!I10393
RCEP F	2022	2022	*	F!D10390
RCEP F	2023	2023	*	F!E10390
RCEP F	2024	2024	*	F!F10390
RCEP F	2025	2025	*	F!G10390
RCEP F	2026	2026	*	F!H10390
RCEP F	2027	2027	*	F!I10390
VIFTA	2024	2024	*	VI!F9606
VIFTA	2025	2025	*	VI!G9606
VIFTA	2026	2026	*	VI!H9606
VIFTA	2027	2027	*	VI!I9606

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “1,2; M: 1,9” có mức chung 1,2% và mức “M:” 1.9% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “1,2; M: 1,9”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “1,2”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 7%, RCEP (Phụ lục C) 7%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (7%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 7%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7209.26 có 2 dòng thuế; dòng 7209.26.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Chiều rộng không quá 1.250 mm.	7209.26.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng > Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng. Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng; Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-003	YELLOW	Có biện pháp PVTM với xuất xứ khác	Chống bán phá giá: Thép cán nguội – áp dụng cho NƯỚC CN (3765/QĐ-BCT). Xuất xứ đã chọn không nằm trong danh sách nhưng cần lưu ý rủi ro lẩn tránh.	TR-17 · Áp thuế chống bán phá giá đối với Thép cán nguội (NƯỚC CN)	3765/QĐ-BCT	Lưu giữ hồ sơ chứng minh xuất xứ và nhà sản xuất thực tế.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 7% của mã 7209.26.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11058), căn cứ 199/2025/NĐ-CP.		199/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Áp thuế CBPG Thép cán nguội (NƯỚC CN) (3765/QĐ-BCT-2025)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.